

# TRAFFIC

## COMMUNICATION

|                      |                                  |
|----------------------|----------------------------------|
| - means of transport | (n): phương tiện giao thông      |
| - strange            | (adj): xa lạ, kì lạ              |
| - side               | (n): phía, bên                   |
| - explanation        | (n): sự giải thích               |
| - allow              | (v): cho phép                    |
| - roof               | (n): mái nhà, nóc                |
| - fine               | (v): phạt                        |
| - police             | (n): công an, cảnh sát           |
| - shirt              | (n): áo sơ mi                    |
| - T-shirt            | (n): áo thun                     |
| - while              | (conj) : khi, trong thời gian mà |
| - south of Africa    | (n): Nam Phi                     |
| - let                | (v): cho phép, để cho            |
| - ride-rode-ridden   | (v): cưỡi xe, cưỡi ngựa          |
| - handlebars         | (n): ghi đông                    |